

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 36/2020/DS-ST

Ngày 23-12-2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng giao
khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

2. Ông Nguyễn Ngọc Huỳnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 548, 549, 551, 552, 555, 556/2020/TLST-DS ngày 28/7/2020 và Quyết định nhập vụ án số 08/2020/QĐST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐS-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trần Hữu H, sinh năm 1968. - *Có mặt*

Nơi cư trú: Thôn a, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Nguyễn Huy C, sinh năm 1973. - *Có mặt*

Nơi cư trú: Thôn a, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Nguyễn Nhân H1, sinh năm 1977. - *Có mặt*

Nơi cư trú: Thôn a, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Lưu Thị H2, sinh năm 1982. - *Có mặt*

Nơi cư trú: Thôn a, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1970. - *Có mặt*

Nơi cư trú: Thôn a, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

6. Ông Đinh Xuân H4, sinh năm 1964. - *Có mặt*

Nơi cư trú: Thôn a, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:

1. Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - *Có mặt*

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (*Theo văn bản ủy quyền số: 270, 272, 273, 275, 276, 277/2020/GUQ ngày 30 tháng 7 năm 2020*).

2. Ông Đoàn Đình H5, chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần cà phê T. - *Có mặt*.

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Hg, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(*Theo văn bản ủy quyền số: 22/2020/GUQ-CTCP ngày 03 tháng 12 năm 2020*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu H, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, ông Trần Hữu H trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 12.000m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 158/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 158/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 12.000m², diện tích bờ lô 1.742m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 59.239.292đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 35.336.445đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018, thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giống tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51%

lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng/năm).

Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Theo hợp đồng, diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 12.000m² (tương ứng với 1,2ha). Theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu tính cho diện tích 01ha. Đối với diện tích dôi dư 0,2ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)(của cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng. Tổng cộng là: 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy C, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Huy C trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 8350m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 152/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 152/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 8350m², diện tích bờ lô 1.213m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 05, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 39.681.886đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 23.670.383đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó hai bên gia hạn đến năm 2022, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao

nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng/năm).

Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng, do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 8350m² (tương ứng với 0,835ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với số tiền của yêu cầu thứ nhất là 14.347.534,2đồng; yêu cầu thứ hai là 4.010.160đồng và yêu cầu thứ ba là 1.211.760đồng. Tổng cộng cả 03 yêu cầu tôi không yêu cầu Công ty phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 19.569.454,2đồng.

Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,835ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 72.607.219đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,835ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 20.293.840đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,835ha (từ năm 2011-2018) là 6.132.240đồng. Tổng cộng là: 99.033.299đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,835ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 72.607.219đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,835ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 20.293.840đồng. Tổng cộng là: 92.901.059đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 112.470.513,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 6.132.240đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,835ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải

quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhân H1, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Nhân H1 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9520m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 28/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 684/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 684/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9520m², diện tích bờ lô 1.382m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 50.144.206đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 31.535.943đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng).

Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9520m² (tương ứng với 0,952ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với số tiền của yêu cầu thứ nhất là 4.173.828,2 đồng; yêu cầu thứ hai là 1.166.592đồng và yêu cầu thứ ba là 352.512đồng. Tổng cộng cả 03 yêu cầu là 5.692.932,2đồng thì tôi không yêu cầu Công ty phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,952ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 82.780.925đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,952ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 23.137.408đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,952ha (từ năm 2011-2018) là 6.991.488đồng. Tổng cộng là: 112.909.821đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,952ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 82.780.925đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,952ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 23.137.408đồng. Tổng cộng là: 105.918.333đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 111.611.265,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm mười một nghìn, hai trăm sáu mươi lăm phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 6.991.488đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,952ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H2, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lưu Thị H2 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 11880m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 103/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 103/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.880m², diện tích bờ lô 1.725m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.651.899đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 26.310.689đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay tôi đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng tôi và Công ty chưa gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng, đồng thời tôi đang quản lý vườn cây của Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là

12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng).

Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Theo hợp đồng, diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 11.880m² (tương ứng với 1,188ha). Đối với diện tích chênh lệch dôi dư 0,188ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha (làm tròn số). Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)(của cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng. Tổng cộng là: 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H3, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H3 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 12.000m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 101/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 101/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 12.000m², diện tích bờ lô 1.742m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 45.102.929đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 26.576.454đồng.

Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay tôi đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng tôi và Công ty chưa thanh lý, chấm dứt hợp đồng với Công ty và tôi vẫn đang là người trực tiếp quản lý vườn cây. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng).

Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Theo hợp đồng, diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 12.000m² (tương ứng với 1,2ha). Theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu tính cho diện tích 01ha. Đối với diện tích dôi dư 0,2ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)(của cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng. Tổng cộng là: 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân H4, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đinh Xuân H4 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 11.040m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 105/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 105/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.040m², diện tích bờ lô 1.603m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 41.494.694đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 24.450.338đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay tôi đã hết thời hạn hợp đồng với Công ty nhưng tôi và Công ty chưa thanh lý, chấm dứt hợp đồng với Công ty và tôi vẫn đang là người trực tiếp quản lý vườn cây. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng).

Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Theo hợp đồng, diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 11.040m² (tương ứng với 1,104ha). Đối với diện tích chênh lệch dôi dư 0,104ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi đồng)(của cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng. Tổng cộng là: 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3 và ông Đinh Xuân H4 có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- *Đối với ông Trần Hữu H:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Trần Hữu H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 158/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 158/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Trần Hữu H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 12.000m², diện tích bờ lô 1.742m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 59.239.292đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 35.336.445đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông Chiến đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông H là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Trần Hữu H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả

lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Hữu H rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Huy C:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Huy C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 152/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 152/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Huy C đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 8350m², diện tích bờ lô 1.213m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 05, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 39.681.886đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 23.670.383đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó hai bên gia hạn đến năm 2022, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông Nguyễn Huy C đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020, ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông C là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Huy C khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Huy C rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 112.470.513,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 6.132.240đồng (*Sáu triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,835ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Nhân H1:* Vào ngày 28/8/2011 giữa ông Nguyễn Nhân H1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 684/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 684/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Nhân H1 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9520m², diện tích bờ lô 1.382m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 50.144.206đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 31.535.943đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H1 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông Nguyễn Nhân H1 đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông H1 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông H1 về việc buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Nhân H1 khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Nhân H1 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.611.265,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm mười một nghìn, hai trăm sáu mươi lăm phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 6.991.488đồng (*Sáu triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,952ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn bà Lưu Thị H2:* Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011 giữa bà Lưu Thị H2 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 103/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 103/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Bà Lưu Thị H2 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.880m², diện tích bờ lô 1.725m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.651.899đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 26.310.689đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay bà H2 đã hết thời hạn hợp đồng nhưng bà không đến Công ty để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng, đồng thời đang chiếm dụng bất hợp pháp vườn cây của Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Lưu Thị H2 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà Lưu Thị H2 đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà Lưu Thị H2 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Lưu Thị H2 khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng. Diện tích nhận khoán của bà H2 với Công ty là 1,188ha nhưng bà khởi kiện tính diện tích 01ha thì Công ty không có ý kiến gì.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bà Lưu Thị H2 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

- *Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn H3:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Văn H3 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 101/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 101/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Văn H3 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 12.000m², diện tích bờ lô 1.742m². Địa điểm đất

giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 45.102.929đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 26.576.454đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay ông H3 đã hết thời hạn hợp đồng nhưng ông không đến Công ty để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng, đồng thời đang chiếm dụng bất hợp pháp vườn cây của Công ty.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H3 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông H3 đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông H3 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông H3 về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Văn H3 khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng. Diện tích nhận khoán của ông H3 với Công ty là 1,2ha nhưng ông khởi kiện tính diện tích 01ha thì Công ty không có ý kiến gì.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn H3 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn ông Đinh Xuân H4:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Đinh Xuân H4 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 105/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 105/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Văn H3 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.040m², diện tích bờ lô 1.603m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 41.494.694đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 24.450.338đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó

gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay ông H4 đã hết thời hạn hợp đồng nhưng ông không đến Công ty để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng, đồng thời đang chiếm dụng bất hợp pháp vườn cây của Công ty.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H4 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông H4 đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông H4 là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông H4 về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Đinh Xuân H4 khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng. Diện tích nhận khoán của ông H4 với Công ty là 1,104ha nhưng ông khởi kiện tính diện tích 01ha thì Công ty không có ý kiến gì.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Đinh Xuân H4 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 thì phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4. Việc các nguyên đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Lý do bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4 là vì: Giữa ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng

tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4 với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông bà theo quy định của pháp luật.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4 về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018). Cụ thể: Ông Trần Hữu H số tiền là 7.344.000đồng/01ha, ông Nguyễn Huy C số tiền là 6.132.240đồng/0,835ha, ông Nguyễn Nhân H1 số tiền là 6.991.488đồng/0,952ha, bà Lưu Thị H2 số tiền là 7.344.000đồng/01ha, ông Nguyễn Văn H3 số tiền là 7.344.000đồng/01ha, ông Đinh Xuân H4 số tiền là 7.344.000đồng/01ha” yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trường hợp các ông bà tưới bằng giếng thì hai bên không nợ nần gì nhau. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4. Và theo các hợp đồng được ký kết giữa các ông bà với Công ty thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)”. Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..”. Theo hợp đồng “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận

khoản là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4.

* *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Đoàn Đình H5 trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không trình bày gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Trần Hữu H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy C tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,835ha (từ năm 2011-2018) là 6.132.240đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Nhân H1 tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,952ha (từ năm 2011-2018) là 6.991.488đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Lưu Thị H2 tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H3 tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Đinh Xuân H4 tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Lý do các nguyên đơn ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Dựa vào thực tế. Nếu các ông bà không tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán thì làm sao cây ra hoa khi vườn cây không thể tưới bằng kênh mương, khi không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút thì ai là người chịu trách nhiệm, chịu hậu quả. Khi sản lượng giảm do cây cà phê thiếu nước hay thậm chí là cà phê chết vì không có quả thì Công ty có giảm sản lượng hay đứng ra chịu trách nhiệm khi sản lượng giảm do cây cà phê thiếu nước hay thậm chí là cà phê chết vì không có nước tưới hay không. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì

Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của các ông bà cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán từ năm 2011-2018.

- Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) tranh luận: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Lý do không đồng ý đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

- Ông Đoàn Đình H5 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không tranh luận gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu H:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Trần Hữu H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy C:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,835ha (từ năm 2011-2018) là 6.132.240đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 112.470.513,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Huy C được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhân H1:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhân H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,952ha (từ năm 2011-2018) là 6.991.488đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhân H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.611.265,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm mười một nghìn, hai trăm sáu mươi lăm phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Nhân H1 được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H2:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Lưu Thị H2 được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H3:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H3 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H3 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Văn H3 được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

6. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân H4:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H4 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H4 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Đinh Xuân H4 được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 và 28 tháng 8 năm 2011, giữa các hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của các ông bà gửi Công ty. Cụ thể:

- Hộ nông trường viên ông Trần Hữu H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 158/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên ông Nguyễn Huy C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 152/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên ông Nguyễn Nhân H1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 684/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011.

- Hộ nông trường viên bà Lưu Thị H2 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 103/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên ông Nguyễn Văn H3 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 101/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

- Hộ nông trường viên ông Đinh Xuân H4 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 105/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, thì các ông bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty

và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4 đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ cả phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
 - b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;
 - c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
 - d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
-”

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giồng tưới nước (từ năm 2011-2018) cho các ông bà. Cụ thể: Ông Trần Hữu H số tiền là 7.344.000đồng/01ha, ông Nguyễn Huy C số tiền là 6.132.240đồng/0,825ha, ông Nguyễn Nhân H1 số tiền là 6.991.488đồng/0,952ha, bà Lưu Thị H2 số tiền là

7.344.000đồng/01ha, ông Nguyễn Văn H3 số tiền là 7.344.000đồng/01ha, ông Đinh Xuân H4 số tiền là 7.344.000đồng/01ha”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4 đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *“...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”*.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty thì các ông bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các ông bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Trần Hữu H số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Huy C số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,835ha (từ năm 2011-2018) là 6.132.240đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Nhân H1 số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,952ha (từ năm 2011-2018) là 6.991.488đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Lưu Thị H2 số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn H3 số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Đinh Xuân H4 số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3 và ông Đinh Xuân H4 rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

- Ông Trần Hữu H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Ông Nguyễn Huy C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 112.470.513,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng*). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Ông Nguyễn Nhân H1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.611.265,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm mười một nghìn, hai trăm sáu mươi lăm phẩy hai đồng*). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Bà Lưu Thị H2 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Ông Nguyễn Văn H3 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

- Ông Đinh Xuân H4 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông H, ông C, ông H1, bà H2, ông H3, ông H4 là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu H đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy C đối với tổng số tiền 112.470.513,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhân H1 đối với tổng số tiền 111.611.265,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị H2 đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H3 đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H4 đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng.

Ông Trần Hữu H, ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Nhân H1, bà Lưu Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Đinh Xuân H4 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu H không được chấp nhận nên ông Trần Hữu H phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng).

Tuy nhiên, căn cứ theo thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 548/TB-TA ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thì ông Trần Hữu H được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Trần Hữu H không phải nộp 367.200đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy C không được chấp nhận nên ông Nguyễn Huy C phải chịu 306.612đồng (*Ba trăm lẻ sáu nghìn, sáu trăm mười hai đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 6.132.240đồng x 5% = 306.612đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Huy C đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014396 ngày 28/7/2020.

Ông Nguyễn Huy C được nhận lại số tiền 2.658.388đồng (*Hai triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi tám đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhân H1 không được chấp nhận nên ông Nguyễn Nhân H1 phải chịu 349.574đồng (*Ba trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 6.991.488đồng x 5% = 349.574đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Nhân H1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014397 ngày 28/7/2020.

Ông Nguyễn Nhân H1 được nhận lại số tiền 2.615.426đồng (*Hai triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, bốn trăm hai mươi sáu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H2 không được chấp nhận nên bà Lưu Thị H2 phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% =

367.200đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lưu Thị H2 đã nộp (do ông Đinh Xuân Hòa nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014392 ngày 28/7/2020.

Bà Lưu Thị H2 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H3 không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H3 phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H3 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014399 ngày 28/7/2020.

Ông Nguyễn Văn H3 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân H4 không được chấp nhận nên ông Đinh Xuân H4 phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Đinh Xuân H4 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014393 ngày 28/7/2020.

Ông Đinh Xuân H4 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Trần Hữu H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy C:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,835ha (từ năm 2011-2018) là 6.132.240đồng (*Sáu triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 112.470.513,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, năm trăm mười ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Huy C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhân H1:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhân H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,952ha (từ năm 2011-2018) là 6.991.488đồng (*Sáu triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhân H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.611.265,2đồng (*Một trăm mười một triệu, sáu trăm mười một nghìn, hai trăm sáu mươi lăm phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Nhân H1 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H2:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Lưu Thị H2 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H3:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H3 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H3 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Văn H3 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

6. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân H4:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H4 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H4 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Đinh Xuân H4 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

7. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Trần Hữu H phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Tuy nhiên, căn cứ theo Thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 548/TB-TA ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thì ông Trần Hữu H được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Trần Hữu H không phải nộp 367.200đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy C phải chịu 306.612đồng (*Ba trăm lẻ sáu nghìn, sáu trăm mười hai đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Huy C đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014396 ngày 28/7/2020.

Ông Nguyễn Huy C được nhận lại số tiền 2.658.388đồng (*Hai triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi tám đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Nhân H1 phải chịu 349.574đồng (*Ba trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Nhân H1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014397 ngày 28/7/2020.

Ông Nguyễn Nhân H1 được nhận lại số tiền 2.615.426đồng (*Hai triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, bốn trăm hai mươi sáu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Lưu Thị H2 phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lưu Thị H2 đã nộp (do ông Đinh Xuân Hòa nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014392 ngày 28/7/2020.

Bà Lưu Thị H2 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H3 phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H3 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014399 ngày 28/7/2020.

Ông Nguyễn Văn H3 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Đinh Xuân H4 phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Đinh Xuân H4 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014393 ngày 28/7/2020.

Ông Đinh Xuân H4 được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh